



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

MST : 0102683813



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2015



HÀ NỘI, NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4	5
A	Tài sản ngắn hạn	100		2.016.359.829.539	2.098.402.437.720
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	271.801.880.385	542.570.678.075
1	Tiền	111		113.207.396.772	266.070.678.075
2	Các khoản tương đương tiền	112		158.594.483.613	276.500.000.000
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.696.431.049.184	1.530.643.427.235
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	564.127.410.269	180.888.080.792
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	789.807.253.767	615.032.279.551
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	342.673.819.022	734.900.500.766
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(177.433.874)	(177.433.874)
IV	Hàng tồn kho	140		2.133.885.496	908.037.376
1	Hàng tồn kho	141	V.05	2.133.885.496	908.037.376
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		45.993.014.474	24.280.295.034
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	15.622.779.613	4.427.187.464
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		30.300.015.214	19.853.107.570
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.07	70.219.647	0
B	Tài sản dài hạn	200		4.642.560.269.476	2.850.207.085.684
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		288.366.742.928	67.937.860.000
6	Phải thu dài hạn khác	216	V.08	288.366.742.928	67.937.860.000
II	Tài sản cố định	220		91.355.897.740	33.469.301.903
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	91.355.897.740	33.469.301.903
	- Nguyên giá	222		105.779.151.659	41.577.953.072
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.423.253.919)	(8.108.651.169)
III	Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.832.458.668.075	399.115.170.369
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	1.832.458.668.075	399.115.170.369
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2.423.885.389.899	2.341.054.879.611
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.11	1.850.644.000.000	1.850.644.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.12	224.000.000.000	474.000.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	376.700.000.000	63.465.934.066
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.458.610.101)	(47.055.054.455)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		6.493.570.834	8.629.873.801
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6.493.570.834	8.629.873.801
4	Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	Tổng cộng tài sản	270		6.658.920.099.015	4.948.609.523.404

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	Nợ phải trả	300		1.034.037.865.764	1.144.731.514.930
I	Nợ ngắn hạn	310		499.276.666.246	298.361.219.474
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	248.744.971.115	185.461.541.344
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.799.711.605	482.762.401
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	105.274.883.849	9.444.337.765
4	Phải trả người lao động	314		7.242.013.207	2.555.687.944
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	103.945.840.105	0
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	3.606.610.185	93.051.653.640
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	3.408.375.000	6.816.750.000
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		254.261.180	548.486.380
II	Nợ dài hạn	330		534.761.199.518	846.370.295.456
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	938.901.518	342.045.456
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.21	2.436.000.000	2.436.000.000
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.22	531.386.298.000	43.592.250.000
9	Trái phiếu chuyển đổi	339		0	800.000.000.000
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		5.624.882.233.252	3.803.878.008.474
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.23	5.624.882.233.252	3.803.878.008.474
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		0	389.744.000.000
7	Quỹ đầu tư phát triển	418		7.926.210.719	7.926.210.719
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		396.332.112	709.106.912
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		317.844.360.420	256.559.870.843
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		317.844.360.420	256.559.870.843
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
	Tổng cộng nguồn vốn	440		6.658.920.099.015	4.948.609.523.404

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc









NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.143.250.300.198	290.690.508.184	1.727.703.239.578	612.664.839.470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		9.385.000	0	13.730.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.03	1.143.250.300.198	290.681.123.184	1.727.703.239.578	612.651.109.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	977.195.146.016	284.286.718.088	1.471.241.293.564	598.940.477.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		166.055.154.182	6.394.405.096	256.461.946.014	13.710.632.230
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	230.807.423.524	89.265.064.634	306.933.576.961	108.513.407.378
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	(93.972.051)	56.264.790.304	4.523.587.600	61.419.787.012
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.441.859.962	16.091.081.304	3.647.908.533	16.396.684.388
8. Chi phí bán hàng	24		696.640.785	1.937.837.381	696.640.785	3.131.756.443
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		27.500.581.523	16.022.141.797	48.554.172.286	27.981.282.794
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		368.759.327.449	21.434.700.248	509.621.122.304	29.691.213.359
11. Thu nhập khác	31		61.595.000	117.223.774	129.370.609	4.085.132.111
12. Chi phí khác	32		(46.459.692)	1.831.607.625	207.322.714	5.291.888.803
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		108.054.692	(1.714.383.851)	(77.952.105)	(1.206.756.692)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		368.867.382.141	19.720.316.397	509.543.170.199	28.484.456.667
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	84.083.719.955	451.999.466	100.226.170.622	620.110.325
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		284.783.662.186	19.268.316.931	409.316.999.577	27.864.346.342
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	722	149	1.040	269
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	70					

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

Người lập biểu

NGÔ THỊ NGUYỄN NGỌC

Kế toán trưởng

ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	509.543.170.199	28.484.456.667
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	6.314.602.750	1.553.994.401
- Các khoản dự phòng	3	(19.596.444.354)	-
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái chưa thực hiện	4	(43.560)	(417.255)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(305.612.321.980)	(63.966.754.761)
- Chi phí lãi vay	6	22.798.820.533	16.396.684.388
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	213.447.783.588	(17.532.036.560)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(756.066.652.368)	(84.973.492.184)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.225.848.120)	(2.182.268.418)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	118.006.255.718	2.789.149.440
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(9.059.289.182)	381.424.757
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.558.219.366)	(9.256.655.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.224.868.290)	(296.712.746)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16	9.600.000	4.309.140.000
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17	(616.600.000)	(6.454.970.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(464.287.838.020)	(113.216.421.884)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.429.307.418.628)	(9.593.277.933)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	4.298.689.721
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(656.518.000.000)	(772.090.400.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.204.291.828.128	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(454.918.382.928)	(769.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	171.265.934.066	32.934.065.934
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	258.910.988.132	20.657.595.501
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(906.275.051.230)	(1.454.593.326.777)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.412.000.000.000	771.800.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	497.114.324.660	912.707.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(809.320.276.660)	(16.616.740.004)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>1.099.794.048.000</i>	<i>1.667.890.259.996</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50	(270.768.841.250)	100.080.511.335
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	542.570.678.075	10.611.643.097
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.560	417.255
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	271.801.880.385	110.692.571.687

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

ĐINH THÁI HIỆP

HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC (sau đây viết tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0102683813 lần đầu ngày 09 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 22 ngày 21 tháng 05 năm 2015.

Trụ sở chính : Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ : 5.298.715.330.000 VND (*Năm nghìn, hai trăm chín tám tỷ, bảy trăm mười lăm triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn.*)

Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh :

Địa chỉ : 86 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Mã số CN : 0102683813-001

Chi nhánh tại tỉnh Thanh Hoá :

Địa chỉ : FLC SamSon Golf Links, đường Thanh Niên, xã Quảng Cư, thị xã Sầm Sơn, Thanh Hoá

Mã số CN : 0102683813-002

Chi nhánh tại tỉnh Khánh Hòa :

Địa chỉ : 04 Ngô Quyền, Phường Xương Huân, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số CN : 0102683813-003

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ và kinh doanh BĐS.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính; Sửa chữa thiết bị liên lạc; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện; Xuất bản phần mềm (trừ hoạt động xuất bản phẩm); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, văn phòng, dệt, may, da giày, điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Sửa chữa thiết bị khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

Chi tiết: Bán buôn hóa chất công nghiệp như: anilin, mực in, tinh dầu, khí công nghiệp, keo hóa học, chất màu, nhựa tổng hợp, methanol, parafin, dầu thơm và hương liệu, soda, muối công nghiệp, axit và lưu huỳnh; Hoạt động viễn thông có dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép); Lắp đặt hệ thống điện; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sản xuất linh kiện điện tử; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, *Chi tiết: Bán buôn gỗ cây, tre, nứa, sản phẩm gỗ sơ chế, sơn và véc ni, vật liệu xây dựng như: cát, sỏi, giấy dán tường và phủ sàn, đồ ngũ kim và khóa, thiết bị vệ sinh như: bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, đồ sử vệ sinh khác, thiết bị lắp đặt vệ sinh như: ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su;* Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét ; Sản xuất sắt, gang, thép; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu, *chi tiết: Sản xuất các động cơ (trừ động cơ đồng hồ) như: Xoắn ốc, động cơ thanh xoắn, các tấm lá trong động cơ; Sản xuất dây cáp kim loại, dải xếp nếp và các chi tiết tương tự; Sản xuất dây cáp kim loại cách điện hoặc không cách điện;* Hoạt động viễn thông không dây (Chỉ hoạt động sau khi được cơ

quan nhà nước có thẩm quyền cho phép); Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi; Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính); Khai thác khoáng hóa chất và khoáng phân bón; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh; Hoạt động viễn thông khác, *Chi tiết: Cung cấp các ứng dụng viễn thông chuyên dụng như theo dõi hoạt động vệ tinh, đo xa và các trạm rada; Cung cấp truy cập Internet thông qua các mạng kết nối giữa khách hàng và ISP nhưng không do ISP sở hữu và vận hành, như truy cập Internet quay số (dial-up); cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại Internet); (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);* Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp; Khai thác quặng kim loại quý hiếm; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, *chi tiết: Thăm dò quặng theo phương pháp thông lệ và lấy mẫu quặng, quan sát địa chất tại nơi thăm dò; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng; Sản xuất sản phẩm chịu lửa; Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế; Sản xuất than cốc; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; Khai thác quặng sắt; Khai thác và thu gom than non; Khai thác và thu gom than cứng; Dịch vụ nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống, nhà hàng với các dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ khách sạn, dịch vụ lưu trú ngắn ngày, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke); Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính); Bán buôn, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông (trừ thiết bị thu phát sóng); Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn sắt, thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; Bán buôn xe có động cơ; Ô tô chở khách loại trên 12 chỗ ngồi, ô tô vận tải; Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống); Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ quảng cáo; Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan; Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy vi tính; Lập trình máy vi tính; Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Dịch vụ đấu giá bất động sản (chỉ hoạt động theo chứng chỉ hành nghề của người đại diện theo pháp luật); Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ quản lý bất động sản; Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; Lập dự án, quản lý dự án các công trình: giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực về quản lý dự án xây dựng theo quy định pháp luật); Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Cho thuê ô tô (trừ ô tô chuyên dụng); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng: giao thông, công nghiệp, thủy lợi, điện, hạ tầng kỹ thuật đô thị; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng lao động tạm thời; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh; Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định của pháp luật).*

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quyết định ban hành chuẩn mực kế toán Việt Nam, các thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền*****Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua của ngân hàng giao dịch. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành việc bán hàng.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Cụ thể như sau:

Thời gian quá hạn**Mức trích lập dự phòng**

Trên 06 tháng đến dưới 01 năm	30%
Từ 01 năm đến dưới 02 năm	50%
Từ 02 năm đến dưới 03 năm	70%

Trên 03 năm

100%

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:***Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình***

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
Các tài sản khác	03 - 05 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} \\ \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \left[\begin{array}{l} \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính} \\ \text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} \end{array} \right] \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường} \end{array} \right]$$

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:***Chi phí trả trước***

Chi phí trả trước ngắn hạn: Là các loại chi thực tế đã phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Chi phí trả trước dài hạn: Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh có thời hạn trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp.

Chi phí phải trả

Khoản chi phí phải trả trên báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2015 bao gồm :

- Chi phí lãi vay phải trả;
- Chi phí trích trước cho dự án Golf Links;
- Chi phí kiểm toán năm 2015.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần là phần phụ trội do phát hành cổ phiếu với giá cao hơn so với mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước và điều chỉnh theo các quy định khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

9. Phân phối lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt được trích lập các quỹ theo Điều lệ công ty hoặc Nghị quyết của Đại hội cổ đông, số còn lại có thể chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn thực góp.

Cổ tức phải trả cho cổ đông được ghi nhận là nợ phải trả khi có quyết định công bố của Hội đồng quản trị.

Quỹ đầu tư phát triển: Mục đích của việc trích lập quỹ là để bổ sung vốn điều lệ cho công ty, đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, đổi mới công nghệ sản xuất, trang bị làm việc.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Chi phí hoặc lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư vào công ty con.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế (nếu có) và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có)
- Thuế suất thuế TNDN hiện hành: 22%.
- Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.962.407.322	1.960.240.637
Tiền gửi ngân hàng	110.244.989.450	264.110.437.438
Tiền gửi VND	110.242.619.707	264.107.999.895
Tiền gửi USD	2.369.743	2.437.543
Các khoản tương đương tiền - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng	158.594.483.613	276.500.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Tây Hà Nội	52.873.451.200	55.000.000.000
Ngân hàng VietinBank - CN Tây Thanh Hóa	3.745.517.491	0
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ	0	75.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Khánh Hòa	101.975.514.922	100.000.000.000
Ngân hàng BIDV - CN Thanh Xuân	0	46.500.000.000
Cộng	271.801.880.385	542.570.678.075

2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	33.980.307.140	0
Công ty cổ phần đầu tư địa ốc Alaska	10.214.872.915	0
Công ty TNHH đầu tư và quản lý toà nhà Ion Complex	23.765.434.225	0
2.2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	525.082.309.039	175.584.183.857
Công ty CP INOX Thành Nam	34.073.103.780	36.057.644.535
Công ty CP Thép Sài Gòn	0	15.472.135.474
Công ty cổ phần KAD Việt Nam	15.113.543.730	24.016.843.730
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á	59.844.605.736	6.863.065.038
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	35.107.343.747	0
Công ty TNHH Hải Châu	112.900.530.881	0
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	60.064.559.890	82.865.374.927
Công ty TNHH TMDV Thảo Linh	8.010.120.153	10.309.120.153
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Vietexco	117.237.228.308	0
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và TM Vân Long	52.040.272.814	0
Công ty TNHH đầu tư và phát triển địa ốc HAI	30.691.000.000	0
Các đối tượng khác	5.064.794.090	5.303.896.935
Cộng	564.127.410.269	180.888.080.792

3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty cổ phần xây dựng Faros	99.714.116.877	553.762.484.302
Công ty CP cơ điện lạnh Nam Thành chi nhánh Đà Nẵng	10.102.821.305	0
Công ty CP xây dựng và BĐS An Việt	21.000.000.000	0
Công ty cổ phần Kỹ thuật Công trình Việt Nam	37.736.849.128	0
Công ty cổ phần Pacific Wood	17.876.737.509	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình	276.063.171.000	16.500.000.000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Sơn Hải	27.000.000.000	0
Công ty TNHH thương mại sản xuất Hoàn thiện II	20.208.543.566	0
Công ty TNHH trang trí nội thất và Quảng cáo Sài Gòn Dad	18.068.679.400	0
Công ty TNHH Witgang Việt Nam	16.227.376.177	850.401.930
Công ty TNHH xây dựng và Thương Mại Liên Minh	22.564.684.844	0
Công ty CP kỹ thuật Sigma	32.099.798.265	0
Jebsen & Jessen Technology (s) Pte ltd	12.969.507.346	9.824.066.802
Các đối tượng khác	178.174.968.350	34.095.326.517
Cộng	789.807.253.767	615.032.279.551

4 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hợp tác kinh doanh ngắn hạn (*)	158.187.571.872	0	705.961.400.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	0	0	474.942.000.000	0
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	7.900.000.000	0	53.603.000.000	0
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	0	0	60.258.000.000	0
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	27.500.000.000	0	22.500.000.000	0
Công ty CP FLC Travel	13.739.000.000	0	17.748.400.000	0
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	9.860.000.000	0	7.440.000.000	0
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	0	0	35.150.000.000	0
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	0	0	10.215.000.000	0
Công ty CP Đầu tư tài chính & QL tài sản RTS	24.871.200	0	4.105.000.000	0
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	20.000.000.000	0	20.000.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	717.000.000	0	0	0
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	11.880.000.000	0	0	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	25.856.700.672	0	0	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	710.000.000	0	0	0
Công ty TNHH Đầu tư TM và XNK Vietexco	40.000.000.000	0	0	0
Phải thu lãi các hợp đồng hợp tác kinh doanh	19.960.490.000	0	11.938.065.000	0
Công ty CP FLC Golf&Resort	0	0	316.561.000	0

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Công ty CP FLC Travel	107.950.000	0	409.828.000	0
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	8.709.504.000	0	5.084.512.000	0
Công ty TNHH Truyền thông Quốc tế Diginews	488.661.000	0	215.406.000	0
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Vân Long	2.621.347.000	0	0	0
Công ty CP Công nghệ OTP FLC Việt Nam	1.612.721.000	0	543.673.000	0
Công ty CP Decohouse	61.000.000	0	61.000.000	0
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	22.682.000	0	256.288.000	0
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	872.054.000	0	276.986.000	0
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Alaska	5.163.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Địa ốc Star Hà Nội	49.799.000	0	0	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	3.687.320.000	0	600.549.000	0
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	239.369.000	0	88.174.000	0
Công ty TNHH MTV FLC Land	698.389.000	0	0	0
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	784.531.000	0	4.085.088.000	0
Tạm ứng	38.355.408.027	0	15.721.671.592	0
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	0	0	8.795.600	0
- Ngân hàng TMCP Quân đội	0	0	8.795.600	0
Phải thu khác	126.170.349.123	(177.433.874)	1.270.568.574	(177.433.874)
Nguyễn Văn Tân	930.000.000	0	930.000.000	0
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và XNK Damexco	40.000.000.000	0	0	0
Công ty Liên doanh Thương mại XNK Huy Hoàng	83.093.248.000	0	93.248.000	0
Phải thu khác	2.147.101.123	(177.433.874)	247.320.574	(177.433.874)
	342.673.819.022	(177.433.874)	734.900.500.766	(177.433.874)

(*) Phải thu từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh, trong đó Công ty chuyển tiền cho các bên hợp tác kinh doanh và hưởng lợi tức cố định từ 8% – 10% tùy theo từng hợp đồng.

5 Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	0	0	0	0
Công cụ, dụng cụ	421.035.301	0	149.295.301	0
Hàng hoá	1.712.850.195	0	758.742.075	0
	2.133.885.496	0	908.037.376	0

6 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.118.606.015	1.694.147.093
Chi phí bảo hiểm	306.988.697	158.147.624
Chi phí quảng cáo, tư vấn	11.698.024.035	1.443.170.403
Chi phí thuê văn phòng	27.676.561	10.666.667
Chi phí sửa chữa xe	643.838.448	508.820.083
Chi phí tổ chức hội nghị	1.015.414.955	529.430.682
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	812.230.902	82.804.912
Cộng	15.622.779.613	4.427.187.464

7 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
Thuế GTGT	0	170.200.357.699	170.224.897.444	24.539.745
Thuế xuất nhập khẩu	0	3.765.825.975	3.811.505.877	45.679.902
	0	173.966.183.674	174.036.403.321	70.219.647

8 Phải thu dài hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	407.940.000	407.940.000
Đặt cọc tiền Taxi Mai Linh	10.000.000	0
Đặt cọc tiền vỏ bình nước	500.000	0
Đặt cọc tiền điện	10.000.000	10.000.000
Dự án 265 Cầu Giấy (1)	220.418.382.928	0
Công ty CP Cho thuê máy bay Việt Nam (2)	67.519.920.000	67.519.920.000
Cộng	288.366.742.928	67.937.860.000

(1) Đầu tư mua lại phần vốn góp tại dự án Xây dựng công trình hỗn hợp nhà ở, văn phòng và trung tâm thương mại tại 265 đường Cầu Giấy, Dịch Vọng, Cầu Giấy, Hà Nội.

(2) Hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam, thực hiện mua 01 máy bay trực thăng có số hiệu EC103T2 với nguyên giá là 67.519.920.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	11.954.560.409	26.713.272.632	1.059.141.786	1.850.978.245	41.577.953.072
- Mua trong kỳ	50.464.466.374	12.241.195.376	197.727.272	1.297.809.565	64.201.198.587
Số dư cuối quý	62.419.026.783	38.954.468.008	1.256.869.058	3.148.787.810	105.779.151.659
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ					
Số dư đầu năm	51.632.383	6.798.685.971	656.146.639	602.186.176	8.108.651.169
- Khấu hao trong kỳ	4.223.021.133	1.656.188.808	125.781.182	309.611.627	6.314.602.750
Số dư cuối quý	4.274.653.516	8.454.874.779	781.927.821	911.797.803	14.423.253.919
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Tại ngày đầu năm	11.902.928.026	19.914.586.661	402.995.147	1.248.792.069	33.469.301.903
2. Tại ngày cuối quý	58.144.373.267	30.499.593.229	474.941.237	2.236.990.007	91.355.897.740

10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thăm dò khoáng sản	562.155.966	562.155.966
Dự án Mễ Trì	38.959.727	38.959.727
Dự án Văn phòng FLC	3.681.593.152	1.694.533.880
Dự án Trường cao đẳng nghề FLC	0	0
Dự án Nha Trang	2.010.519.500	988.872.250
Dự án Samson Golf Links	1.800.350.280.088	366.777.074.280
Dự án KĐT Nam Thanh Hóa	2.895.615.032	2.625.214.471
Dự án Hòn La II - Quảng Bình	2.342.789.609	1.922.905.270
Dự án 120 Định Công	1.172.000	1.172.000
Dự án Tam Dương II	2.720.082.950	22.237.119.000
Dự án Kiên Giang	1.854.545	1.854.545
Dự án KCN Hoàng Long - Thanh Hóa	500.000.000	0
Dự án Quy Nhơn - Bình Định	17.353.645.506	0
Dự án Beach & Resort	0	2.265.308.980
Cộng	<u>1.832.458.668.075</u>	<u>399.115.170.369</u>

11 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty TNHH MTV FLC Land	950.844.000.000	0	950.844.000.000	950.844.000.000
Công ty TNHH FLC Sam Son Golf & Resort	100.000.000.000	0	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	200.000.000.000	0	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	100.000.000.000	0	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	100.000.000.000	0	100.000.000.000	100.000.000.000
Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	99.800.000.000	0	99.800.000.000	99.800.000.000
Công ty CP Địa ốc Star Hà Nội	300.000.000.000	(27.180.185.407)	300.000.000.000	300.000.000.000
Cộng	1.850.644.000.000	(27.180.185.407)	1.850.644.000.000	1.850.644.000.000

12 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	0	0	0	297.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Quản lý toà nhà ION Complex	79.000.000.000	0	79.000.000.000	98.000.000.000
Công ty TNHH Thương mại và Nhân lực Quốc tế FLC	47.000.000.000	(278.424.694)	47.000.000.000	0
Công ty CP FLC Golf & Resort	98.000.000.000	(9.827.735.341)	98.000.000.000	79.000.000.000
Cộng	224.000.000.000	(10.106.160.035)	224.000.000.000	474.000.000.000

13 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu Cavico Xây dựng thủy điện	2.200.000.000	0	2.200.000.000	0
Công ty CP Liên doanh đầu tư quốc tế KLF	0	0	61.265.934.066	0
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	187.000.000.000	0	0	0
Công ty Cổ phần Nông Dược HAI	187.500.000.000	0	0	0
Cộng	376.700.000.000	0	63.465.934.066	0
			63.465.934.066	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

Thông tin chi tiết về các đơn vị thành viên của Công ty tại ngày 31 tháng 06 năm 2015 như sau

Công ty con:

STT	Tên công ty	Ngày có quyền kiểm soát	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết	Ngành nghề chính
1	Công ty TNHH MTV FLC Land	12/06/2012	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh BĐS
2	Công ty TNHH FLC Sam Sơn Golf & Resort	25/11/2014	Thanh Hóa	100%	100%	Dịch vụ du lịch, thể thao
3	Công ty TNHH MTV Dịch Vụ trực thăng và du thuyền FLC	06/11/2014	Khánh Hòa	100%	100%	Dịch vụ vận tải, du lịch
4	Công ty TNHH ĐT và PT Vĩnh Phúc FLC	06/11/2014	Vĩnh Phúc	100%	100%	Xây dựng và Kinh doanh BĐS
5	Công ty TNHH ĐT và PT Địa ốc Khánh Hòa	11/11/2014	Khánh Hòa	100%	100%	Kinh doanh BĐS
6	Công ty TNHH FLC Land Thanh Hóa	19/06/2014	Thanh Hóa	99,8%	99,8%	Xây dựng và Kinh doanh BĐS
7	Công ty CP Star Hà Nội	18/12/2014	Hà Nội	99%	99%	Kinh doanh BĐS

Công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Vốn chủ sở hữu (triệu đồng)	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ phần biểu quyết	Ngành nghề chính
1	Công ty CP FLC Golf & Resort	160.000	Hà Nội	49,38%	49,38%	Dịch vụ, thương mại
2	Công ty TNHH ĐT và QL toà nhà Ion Complex	200.000	Hà Nội	49,00%	49,00%	Xây dựng, kinh doanh BĐS
3	Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	100.000	Hà Nội	47%	47%	Dịch vụ

14 Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí quảng cáo, tổ chức sự kiện	2.242.487.235	2.924.194.994
Chi phí tư vấn, khảo sát thị trường xuất khẩu lao động	0	104.325.000
Chi phí sửa chữa xe ô tô	98.742.839	186.982.843
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.718.691.132	2.252.728.970
Chi phí tư vấn dịch vụ pháp lý	1.217.240.972	2.880.703.472
Chi phí khác	216.408.656	280.938.522
Cộng	<u>6.493.570.834</u>	<u>8.629.873.801</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15.1. Phải trả người bán ngắn hạn	248.744.971.115	248.744.971.115	182.859.840.672	182.859.840.672
Cty CP TM và Đầu tư Xây dựng Vĩnh Phát	14.888.691.939	14.888.691.939	0	0
Công ty CP thép và thương mại Hà Nội	15.102.104.105	15.102.104.105	0	0
Công ty cổ phần tập đoàn Thành Nam	13.679.521.605	13.679.521.605	21.127.606.512	21.127.606.512
Công ty Cổ phần Đầu tư và tư vấn Hà Long	45.427.422.393	45.427.422.393	0	0
Công ty Cổ phần đầu tư Fujikaen Việt Nam	29.927.923.491	29.927.923.491	0	0
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Việt Đài	21.022.897.004	21.022.897.004	0	0
Công ty TNHH Newland Holdings Việt Nam	24.944.007.793	24.944.007.793	0	0
Công ty TNHH Schindler Việt Nam	9.146.104.000	9.146.104.000	0	0
Công ty TNHH Thương Mại và Sản xuất Tường Việt	9.245.300.860	9.245.300.860	0	0
Công ty TNHH TM Thái Hưng	25.000.004.205	25.000.004.205	0	0
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Damexco	10.211.211.192	10.211.211.192	5.362.691.578	5.362.691.578
Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK	0	0	72.412.658.487	72.412.658.487
Công ty CP Liên doanh Đầu tư Quốc tế KLF	0	0	15.153.875.397	15.153.875.397
Công ty CP Phát triển Công nghệ Lam Sơn	1.798.729.500	1.798.729.500	28.730.000.000	28.730.000.000
Công ty CP Sản xuất Thép Vina	5.806.500.235	5.806.500.235	18.618.942.832	18.618.942.832
Công ty Cổ phần Đầu tư AMD Group	5.141.779.497	5.141.779.497	5.141.779.497	5.141.779.497
Công ty CP Xây dựng Thương mại Quốc tế Lâm Hà	1.084.588.025	1.084.588.025	6.184.588.025	6.184.588.025
Các đối tượng khác	16.318.185.271	16.318.185.271	10.127.698.344	10.127.698.344
16.2. Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	2.601.700.672	2.601.700.672
Công ty TNHH MTV FLC Land	0	0	2.601.700.672	2.601.700.672
	248.744.971.115	248.744.971.115	185.461.541.344	185.461.541.344

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

16 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối quý
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	68.409.090	119.371.211	136.818.182	50.962.119
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.824.833.137	100.226.170.622	7.224.868.290	101.826.135.469
- Thuế thu nhập cá nhân	551.095.538	3.005.472.123	158.781.400	3.397.786.261
	9.444.337.765	103.351.013.956	7.520.467.872	105.274.883.849

17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả - Ngân hàng Công thương Việt Nam	3.573.426.755	0
- CN Thanh Hóa		
Chi phí lãi vay phải trả - Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân	1.240.601.167	0
Trích trước phí kiểm toán năm 2015	134.000.000	0
Trích trước chi phí xây dựng dự án Golf Links	98.997.812.183	0
Cộng	103.945.840.105	0

18 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	3.356.542	3.356.542
Kinh phí công đoàn	96.129.666	96.129.666
Bảo hiểm xã hội	187.422.531	187.422.531
Bảo hiểm y tế	22.996.500	22.996.500
Bảo hiểm thất nghiệp	10.292.400	10.292.400
Công ty CP Đầu tư Tài chính và Quản lý tài sản RTS	0	7.956.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	126.004.000	6.700.625.000
Công ty TNHH R.O.R Việt Nam	0	4.620.962.000
Công ty TNHH Bất động sản Newland Holdings Việt Nam	0	7.000.000.000
Ông Nguyễn Thanh Tùng	0	16.800.000.000
Ông Nguyễn Bình Phương	0	16.800.000.000
Ông Lê Tân Sơn	0	16.800.000.000
Ông Nguyễn Văn Thanh	0	16.800.000.000
Ông Nguyễn Thanh Bình	0	1.680.000.000
Bà Lê Thị Vân Anh	0	1.680.000.000
Phải trả, phải nộp khác	3.160.408.546	3.841.913.001
Cộng	3.606.610.185	93.051.653.640

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

19 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Tăng</i>	<i>Giảm</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
19.1. Vay ngắn hạn	3.408.375.000	3.408.375.000	0	3.408.375.000	6.816.750.000	6.816.750.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	375.000.000	375.000.000	0	375.000.000	750.000.000	750.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT Việt Nam - CN Thanh Xuân	3.033.375.000	3.033.375.000	0	3.033.375.000	6.066.750.000	6.066.750.000
	3.408.375.000	3.408.375.000	0	3.408.375.000	6.816.750.000	6.816.750.000

20 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
Bán thẻ hội viên Golf	938.901.518	342.045.456
Cộng	938.901.518	342.045.456

21 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận tiền ký quỹ, ký cược - Hoạt động XKLD	2.436.000.000	2.436.000.000
Cộng	2.436.000.000	2.436.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

22 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối quý		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
22.1. Vay dài hạn	531.386.298.000	531.386.298.000	487.794.048.000	0	43.592.250.000	43.592.250.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân (1)	42.467.250.000	42.467.250.000	0	0	42.467.250.000	42.467.250.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam (2)	1.125.000.000	1.125.000.000	0	0	1.125.000.000	1.125.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thanh Hóa (3)	487.794.048.000	487.794.048.000	487.794.048.000	0	0	0
	531.386.298.000	531.386.298.000	487.794.048.000	0	43.592.250.000	43.592.250.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2014/3239063/HĐTD ngày 24/20/2014 : Số tiền vay : 48.534.000.000 VND; Thời gian vay: 96 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên; lãi suất vay: 11%/năm áp dụng tại thời điểm vay; sau đó thả nổi 3 tháng điều chỉnh 1 lần; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua máy bay; tài sản đảm bảo: toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay

(2) Hợp đồng tín dụng số VHNCARI30159 ngày 08/05/2013; Số tiền vay : 3.000.000.000 VND; thời hạn vay 48 tháng kể từ ngày khoản vay được rút; Lãi suất tính theo lãi suất cơ bản 01 tháng của HSBC cộng biên độ 1,5%/năm; Mục đích vay vốn để mua ô tô

(3) Hợp đồng tín dụng số 100/2015-HDTDDDA/NHCT420-FLC ngày 21/03/2015; Hạn mức vay 809 tỷ đồng; Thời hạn vay : 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Lãi suất vay là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm và được điều chỉnh theo các thông báo lãi suất do Ngân hàng gửi cho Công ty; Mục đích vay : Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án : "FLC Samson Golflinks và dự án khu đô thị du lịch sinh thái FLC Sầm Sơn"; Biện pháp bảo đảm thực hiện theo Hợp đồng bảo đảm số 13.05.100/HĐBD ngày 21/03/2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015
Kết thúc ngày 30/06/2015

23. Vốn chủ sở hữu

23.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	I	2	3	4	5	6
- Số dư đầu năm trước	771.800.000.000	389.994.000.000	7.926.210.719	709.106.912	45.069.217.937	1.215.498.535.568
- Tăng vốn trong năm trước	2.377.138.820.000	0	0	0		2.377.138.820.000
- Lãi tăng trong năm trước	0	0	0	0	267.118.206.298	267.118.206.298
- Tăng khác	0	0	0	0	6.117.166.608	6.117.166.608
- Giảm vốn trong năm trước	0	(250.000.000)	0	0	0	(250.000.000)
- Giảm khác	0	0	0	0	(61.744.720.000)	(61.744.720.000)
- Số dư cuối năm trước	3.148.938.820.000	389.744.000.000	7.926.210.719	709.106.912	256.559.870.843	3.803.878.008.474
- Số dư đầu năm nay	3.148.938.820.000	389.744.000.000	7.926.210.719	709.106.912	256.559.870.843	3.803.878.008.474
- Tăng vốn trong kỳ	2.149.776.510.000	12.000.000.000	0	0	0	2.161.776.510.000
- Lãi tăng trong kỳ	0	0	0	0	409.316.999.577	409.316.999.578
- Giảm vốn trong năm nay	0	(401.744.000.000)	0	0	0	(401.744.000.000)
- Giảm khác	0	0	0	(312.774.800)	(348.032.510.000)	(348.345.284.800)
Số dư cuối quý này	5.298.715.330.000	0	7.926.210.719	396.332.112	317.844.360.420	5.624.882.233.252

(*) - Chi tiết giảm khác:

Trả cổ tức tăng vốn góp theo NQ của ĐHCĐ năm 2015

348.032.510.000

23.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của chủ sở hữu	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000
+ Vốn góp đầu năm	3.148.938.820.000	771.800.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	2.149.776.510.000	2.377.138.820.000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	5.298.715.330.000	3.148.938.820.000

23.3. Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán cho công chúng	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu phổ thông	529.871.533	314.893.882
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Cộng	529.871.533	314.893.882

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

23.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	7.926.210.719	7.926.210.719
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	396.332.112	709.106.912

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1 Doanh thu

Đơn vị tính : VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	1.205.898.565.457	602.268.541.529
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	466.568.140.002	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.236.534.119	10.396.297.941
Cộng	1.727.703.239.578	612.664.839.470

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Giảm giá dịch vụ đã cung cấp	0	13.730.000
Cộng	0	13.730.000

3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hoá	1.205.898.565.457	602.268.541.529
Doanh thu thuần về chuyển nhượng BĐS	466.568.140.002	0
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	55.236.534.119	10.382.567.941
Cộng	1.727.703.239.578	612.651.109.470

4 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.203.231.655.473	593.988.782.310
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	261.639.340.228	0
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.370.297.863	4.951.694.930
Cộng	1.471.241.293.564	598.940.477.240

5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.578.843.401	80.378.057
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	28.354.690.000	8.593.452.000
Tiền bồi thường do hủy hợp đồng chuyển nhượng cổ phần	0	10.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.000.000.000	28.000.000.000
Giá trị chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	0	54.000.000.000
Lãi bán chứng khoán KLF	0	7.836.904.066
Lãi chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Đầu tư Địa ốc Alaska	220.000.000.000	0
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	2.256.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	43.560	417.255
Cộng	306.933.576.961	108.513.407.378

6 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.647.908.533	497.092.388
Lợi tức hợp tác kinh doanh phải trả	27.379.000	9.656.077.000
Lãi trái phiếu phải trả	19.123.533.000	6.243.515.000
Giá vốn chuyển nhượng cổ phần Công ty CP Truyền thông và Công nghệ FLC	0	45.000.000.000
Lỗ bán chứng khoán KLF	1.311.741.266	0
Hoàn nhập dự phòng đầu tư dài hạn	(19.596.444.354)	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	0	20.868.000
Chi phí tài chính khác	9.470.155	2.234.624
Cộng	4.523.587.600	61.419.787.012

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
7.1. Thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS		
Doanh thu chuyển nhượng BĐS	466.568.140.002	
Giá vốn chuyển nhượng BĐS	261.639.340.228	
Thu nhập chịu thuế	204.928.799.774	
Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS (22%)	45.084.335.950	
7.2. Thuế TNDN từ các hoạt động kinh doanh khác		
Lợi nhuận kế toán trước thuế	304.614.370.425	28.484.456.667
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	1.030.376.187	2.334.226.627
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	(55.000.043.560)	(28.000.000.000)
Thu nhập chịu thuế	250.644.703.052	2.818.683.294
Thuế TNDN phải nộp - 22%	55.141.834.671	620.110.325
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (22%)	100.226.170.622	620.110.325

8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông Công ty	409.316.999.578	27.864.346.342
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông Công ty	409.316.999.578	27.864.346.342
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	394.615.416	103.764.222
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.040	269

Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	Số lượng cổ phiếu	Số ngày
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 12/01/2015	314.893.882	12
Từ ngày 13/01/2015 đến ngày 26/05/2015	374.893.882	134
Từ ngày 27/05/2015 đến ngày 13/06/2015	454.893.882	18
Từ ngày 14/06/2015 đến ngày 30/06/2015	529.871.533	17
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ :	393.427.695	

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan :**

Trong kỳ hoạt động, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (VND) Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần FLC Land	Công ty con		4.298.689.721
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	66.000.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	700.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	89.530.143.895	-
Các khoản đã thu của khách hàng			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	12.195.108.421	4.345.000.000
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	150.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	65.764.709.670	-
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	164.683.783
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	7.909.960.040
Đã trả cho nhà cung cấp			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	190.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	16.620.000.000	4.773.395.000
Cho vay có tính lãi			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	162.656.000.000	-
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	240.000.000	160.000.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	19.206.000.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	1.560.000.000	
Thu lại gốc vay của các khoản vay có tính lãi			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	475.182.000.000	-
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	7.326.000.000	-
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	136.799.299.328	
Công ty TNHHĐT và QL TN Ion Complex	Công ty liên kết	11.775.000.000	
Góp vốn			
Công ty TNHH TM và Nhân lực Quốc tế FLC	Công ty liên kết	47.000.000.000	-
Nhận lợi nhuận			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.000.000.000	-
Lãi cho vay phải thu trong kỳ			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	55.698.389.000	
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	16.294.665.000	218.479.000
Công ty CP địa ốc Star Hà Nội	Công ty con	102.792.000	-
Công ty TNHHĐT và QL tòa nhà Ion	Công ty liên kết	71.656.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLCTầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội**Báo cáo tài chính Quý 2/2015**

Kết thúc ngày 30/06/2015

Complex			
Lãi cho vay đã thu trong kỳ			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	16.611.226.000	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	305.262.000	-
Vay ngắn hạn có tính lãi			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	42.092.000.000
Hoàn trả gốc vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	6.202.000.000	7.000.000.000
Chi phí lãi vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	27.379.000	5.010.098.000
Hoàn trả lãi vay			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	400.000.000	3.899.090.000

2. Số dư các bên liên quan tại thời điểm 30/06/2015 như sau :

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị công nợ (VND)	
		Số cuối quý	Số đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)			
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	-	474.942.000.000
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	-	10.215.000.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	25.856.700.672	-
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	23.765.434.225	-
Trả trước cho người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	1.823.190.907	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	392.529.929	392.529.929
Các khoản phải thu khác			
Công ty CP FLC Golf & Resort	Công ty liên kết	-	316.561.000
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	698.389.000	
Phải trả người bán			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	2.601.700.672
Công ty CP FLC golf & Resort	Công ty liên kết	48.000.000	132.000.000
Phải trả khác			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	126.004.000	498.625.000
Nhận hợp tác kinh doanh ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	6.202.000.000
Cổ tức, lợi tức phải thu			
Công ty TNHH MTV FLC Land	Công ty con	-	-
Công ty TNHH ĐT và QL tòa nhà Ion Complex	Công ty liên kết	22.682.000	256.288.000

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN FLC

Tầng 5, tòa nhà FLC Land Mark Tower, đường Lê Đức Thọ,
phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính Quý 2/2015

Kết thúc ngày 30/06/2015

soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH
Kiểm toán và Tư vấn Thăng Long – T.D.K.

Người lập biểu



NGÔ THỊ NGUYÊN NGỌC

Kế toán trưởng



ĐINH THÁI HIỆP

Lập, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Tổng giám đốc



HƯƠNG TRẦN KIỀU DUNG